

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3499/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của Quận 12

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến
quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019
của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị quyết 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc
hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;*

*Căn cứ Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội
đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về Danh mục các dự án cần thu hồi đất;
dự án có chuyên mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng
đặc dụng trên địa bàn Thành phố;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố (số 122/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016; số 10/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2017; số 32/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017; số 09/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018; số 33/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 và số 34/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2019);

Căn cứ Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về thông qua danh mục hủy bỏ các dự án cần thu hồi đất, dự án có chuyên mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thông qua;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân Quận 12 tại Tờ trình 6384/TTr-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2022; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 7810/TTr-STNMT-QLĐ ngày 15 tháng 9 năm 2022.

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) thành phố Hồ Chí Minh;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của Quận 12 với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch.
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất.
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

(Chi tiết tại Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, các đơn vị sau đây có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Ủy ban nhân dân Quận 12:

a) Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

b) Cập nhật các chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đã được duyệt vào Kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh giai đoạn 2021-2025 và tích hợp vào quy hoạch tỉnh đảm bảo sự đồng bộ thống nhất.

c) Căn cứ kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp phường.

d) Chịu trách nhiệm về tính pháp lý, ranh, diện tích chuyển mục đích sử dụng của hộ gia đình, cá nhân, đảm bảo phù hợp quy hoạch đô thị, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và không khiếu nại; chịu trách nhiệm về đề xuất tiếp tục đăng ký các dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đối với các dự án đã được phê duyệt kế hoạch sử dụng đất từ năm 2019 trở về trước.

đ) Tổ chức kiểm tra, giám sát chặt chẽ, thường xuyên việc quản lý sử dụng đất đai tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

e) Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân Quận 12 báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Phối hợp với Ủy ban nhân dân Quận 12 và các sở ngành liên quan tổ chức thực hiện hiệu quả Quyết định này.

b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

c) Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý hoặc đề xuất kịp thời các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

d) Tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố thực hiện báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất định kỳ hàng năm cho Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

3. Các Sở Ban Ngành liên quan: Phối hợp và chủ động thực hiện các nội dung thuộc chức năng, nhiệm vụ bảo đảm kế hoạch sử dụng đất được triển khai thực hiện.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở - ban - ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 12 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phan Văn Mãi

PHỤ LỤC

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 CỦA QUẬN 12

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3499/QĐ-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch.

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				Phường An Phú Đông	Phường Hiệp Thành	Phường Thới An	Phường Tân Chánh Hiệp	Phường Thạnh Lộc	Phường Tân Thới Hiệp	Phường Thạnh Xuân	Phường Đông Hưng Thuận	Phường Trung Mỹ Tây	Phường Tân Hưng Thuận	Phường Tân Thới Nhất
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+(8)+...	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		5273,93	875,34	543,66	518,74	421,82	583,99	261,87	971,08	255,95	271,08	180,57	389,83
1	Đất nông nghiệp	NNP	1022,71	153,14	73,17	129,48	66,76	85,98	20,41	417,92	15,73	4,06	9,39	46,68
1.1	Đất trồng lúa	LUA												
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC												
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1005,26	150,55	60,43	129,48	64,17	85,98	21,03	417,94	16,57	3,64	9,39	46,09
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN												
1.4	Đất trồng rừng sản xuất	RSX												
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	17,45	2,59	12,74		2,59		-0,62	-0,02	-0,84	0,42		0,59
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH												
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4251,22	722,21	470,50	389,26	355,06	498,02	241,46	553,16	240,22	267,02	171,18	343,14
2.1	Đất quốc phòng	CQP	111,50	0,49	18,57		7,64					81,52	3,28	
2.2	Đất an ninh	CAN	4,99			0,26			2,69		1,04	0,73		0,27
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	28,00		28,00									
2.4	Đất khu chế xuất	SKT												

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				Phường An Phú Đông	Phường Hiệp Thành	Phường Thới An	Phường Tân Chánh Hiệp	Phường Thành Lộc	Phường Tân Thới Hiệp	Phường Thành Xuân	Phường Đông Hưng Thuận	Phường Trung Mỹ Tây	Phường Tân Hưng Thuận	Phường Tân Thới Nhất
(1)	(2)	(3)	(6)-(7)-(8) ...	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	28,20	1,41	3,43	0,92	1,38	3,06	5,03		0,76	9,13	0,55	2,54
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	273,82	56,44	47,00	38,03	6,45	5,11	9,56	6,17	14,96	6,53	1,68	81,89
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, huyện, xã	DHT	1093,18	112,75	96,16	93,87	162,17	115,90	60,88	161,43	83,12	70,12	50,82	85,96
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,74	0,25	0,34	0,16	0,14	0,10	0,11	0,33	0,03	0,10	0,14	0,04
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	17,87	3,09	0,78	2,17	0,17	0,17	0,19		1,89	1,91	5,78	1,71
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT												
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2468,54	442,88	274,47	227,04	168,61	322,12	160,69	368,70	135,68	95,54	108,02	164,79
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,29	0,68	1,26	4,34	1,84	0,99	1,74	1,14	2,43	1,16	0,42	1,30
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	10,19		0,47	0,09	5,89	3,50		0,24				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,96	0,75	0,02	0,15	0,77	0,59	0,57	1,76	0,30	0,28	0,28	0,49
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	188,61	103,48		21,17		46,47		13,38	0,02			4,08
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC												
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,34			1,05							0,22	0,06
3	Đất chưa sử dụng	CSD												
4	Đất khu công nghệ cao	KCN												
5	Đất khu kinh tế	KKT												
6	Đất đô thị	KDT	5.273,93	875,34	543,66	518,74	421,82	583,99	261,87	971,08	255,95	271,08	180,57	389,83

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022

Đơn vị tính: ha

ST T	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Phường An Phú Đông	Phường Hiệp Thành	Phường Thới An	Phường Tân Chính Hiệp	Phường Thạnh Lộc	Phường Tân Thới Hiệp	Phường Thạnh Xuân	Phường Đông Hung Thuận	Phường Trung Mỹ Tây	Phường Tân Hung Thuận	Phường Tân Thới Nhất
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+ (7)+(8)+(9)+(10)+(11)+(12)+(13)+(14)+(15)+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	115,21	27,31	7,55	19,33	15,50	11,36	2,88	23,08	3,28	0,27	0,15	4,50
	<i>Trong đó:</i>													
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN												
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>												
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	113,65	27,31	7,55	19,33	15,50	11,36	2,26	22,98	2,44	0,27	0,15	4,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN												
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN												
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX/PNN												
	<i>Trong đó: đất cơ rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,56						0,62	0,10	0,84			
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN												
1.9	Đất nông nghiệp khác	PNK/PNN												
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp													
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN												
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP												
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS												

ST T	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Phường An Phú Đông	Phường Hiệp Thành	Phường Thới An	Phường Tân Chính Hiệp	Phường Thạnh Lộc	Phường Tân Thới Hiệp	Phường Thạnh Xuân	Phường Đông Hưng Thuận	Phường Trung Mỹ Tây	Phường Tân Hưng Thuận	Phường Tân Thới Nhất
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU												
2.5	Đất cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS												
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất cây lâu năm	HNK/LMU												
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR (a)												
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR (a)												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)												
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR'</i>												
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,43	0,15	1,68	0,04					0,18			0,38

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

3. Kế hoạch thu hồi đất năm 2022

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Phường An Phú Đông	Phường Hiệp Thành	Phường Thới An	Phường Tân Chánh Hiệp	Phường Thạnh Lộc	Phường Tân Thới Hiệp	Phường Thạnh Xuân	Phường Đông Hưng Thuận	Phường Trung Mỹ Tây	Phường Tân Hưng Thuận	Phường Tân Thới Nhất
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp	NNP	16,94	0,02	0,60	0,27	13,07	0,01		0,29				2,68
1.1	Đất trồng lúa	LUA												
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC												
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	16,94	0,02	0,60	0,27	13,07	0,01		0,29				2,68
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN												
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX												
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS												
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKII												
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	14,69		0,34	0,37	11,99			0,25		0,20		1,54
2.1	Đất quốc phòng	CQP												
2.2	Đất an ninh	CAN												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD												
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,56											0,56

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Phường An Phú Đông	Phường Hiệp Thành	Phường Thới An	Phường Tân Chánh Hiệp	Phường Thạnh Lộc	Phường Tân Thới Hiệp	Phường Thạnh Xuân	Phường Đông Hưng Thuận	Phường Trung Mỹ Tây	Phường Tân Hưng Thuận	Phường Tân Thới Nhất
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,12			0,12								
2.10	Đất dành làm thẳng cánh	DDL												
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH												
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,01			0,01								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT												
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	14,00		0,34	0,24	11,99			0,25		0,20		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC												0,98
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS												
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN												
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON												
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC												
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng 2022: Quận 12 không có diện tích đất chưa sử dụng